

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 1 - 2016

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,178,647,070,240	5,791,696,573,500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,672,795,615,260	2,578,886,390,250
1. Tiền	111		1,375,397,029,020	1,480,286,390,850
2. Các khoản tương đương tiền	112		297,398,586,240	1,098,599,999,400
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,112,621,312,880	586,743,501,600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,112,621,312,880	586,743,501,600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,008,109,659,500	2,230,300,435,950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,691,630,135,160	1,945,161,369,550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46,349,638,440	48,207,334,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	272,136,090,660	237,578,696,500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,006,204,760)	(646,964,100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		352,764,927,060	353,963,110,950
1. Hàng tồn kho	141	V.06	456,119,643,000	458,200,010,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(103,354,715,940)	(104,236,899,050)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,355,555,540	41,803,134,750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	10,514,088,060	13,422,608,050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,841,467,480	28,380,526,700
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,866,301,740,420	10,998,752,626,700
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		11,980,532,340	11,803,334,450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	11,980,532,340	11,803,334,450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối tháng	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		7,736,112,204,660	7,842,488,987,100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,598,390,386,020	7,700,552,207,150
- Nguyên giá	222		12,285,981,500,100	12,376,088,795,350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,687,591,114,080)	(4,675,536,588,200)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	137,721,818,640	141,936,779,950
- Nguyên giá	228		204,189,110,160	241,864,917,850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(66,467,291,520)	(99,928,137,900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	8,310,637,440	8,381,572,800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,310,637,440	8,381,572,800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,079,016,778,600	3,105,297,694,500
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,677,748,090,640	2,700,603,981,800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		401,268,687,960	404,693,712,700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30,881,587,380	30,781,037,850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,250,744,880	897,281,600
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	29,630,842,500	29,883,756,250
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,044,948,810,660	16,790,449,200,200
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,642,487,119,180	4,308,881,728,950
I. Nợ ngắn hạn	310		1,961,084,541,360	2,445,853,572,150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	665,331,032,100	972,993,865,800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	39,697,549,080	97,107,542,350
4. Phải trả người lao động	314		34,358,176,440	68,243,824,300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	139,865,300,820	193,667,574,100
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	300,604,471,440	300,309,070,200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	382,872,000,000	386,140,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	261,826,082,280	257,090,462,950
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		136,529,929,200	170,301,232,450
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối tháng	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		1,681,402,577,820	1,863,028,156,800
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	743,223,046,020	942,636,818,650
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	162,093,914,220	137,192,174,500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		776,085,617,580	783,199,163,650
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12,402,461,691,480	12,481,567,471,250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	12,402,461,691,480	12,481,567,471,250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,484,662,590,000	3,484,662,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,484,662,590,000	3,484,662,590,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,423,897,815,478	1,531,370,425,356
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,176,189,095,302	1,176,189,095,302
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,904,574,375,887	3,876,207,545,779
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,876,207,545,779	2,602,352,825,307
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		28,366,830,108	1,273,854,720,472
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16,044,948,810,660	16,790,449,200,200

Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU




Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 - 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 1 - 2016		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	461,836,562,139	2,722,282,600,505	461,836,562,139	2,722,282,600,505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		461,836,562,139	2,722,282,600,505	461,836,562,139	2,722,282,600,505
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	425,470,435,335	2,234,643,323,305	425,470,435,335	2,234,643,323,305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36,366,126,804	487,639,277,200	36,366,126,804	487,639,277,200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	73,312,562,718	175,758,642,381	73,312,562,718	175,758,642,381
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10,195,502,292	30,297,054,934	10,195,502,292	30,297,054,934
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,003,817,843	9,021,675,376	2,003,817,843	9,021,675,376
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	3,427,571,997	4,383,377,708	3,427,571,997	4,383,377,708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	65,569,931,766	140,045,079,160	65,569,931,766	140,045,079,160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30,485,683,467	488,672,407,779	30,485,683,467	488,672,407,779
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,597,289,112	1,729,083,590	1,597,289,112	1,729,083,590
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	266,599,643	-	266,599,643
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,597,289,112	1,462,483,947	1,597,289,112	1,462,483,947
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32,082,972,579	490,134,891,726	32,082,972,579	490,134,891,726
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,659,581,424	75,071,301,424	1,659,581,424	75,071,301,424
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30,423,391,155	415,063,590,302	30,423,391,155	415,063,590,302

Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 - 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32,082,972,579	490,134,891,726
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			39,786,670,836	116,229,457,792
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		54,854,538,552	170,563,916,348
- Các khoản dự phòng	03		34,417,662,552	54,078,094,522
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3,810,718,800	3,475,431,428
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55,300,066,911)	(158,470,076,408)
- Chi phí lãi vay	06		2,003,817,843	9,021,675,376
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	37,560,416,526
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71,869,643,415	606,364,349,518
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		252,758,240,082	(102,085,951,240)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,801,613,250)	(3,642,027,900)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(444,772,261,521)	138,850,592,104
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,439,440,118	7,046,894,036
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11,474,101,080)	(26,227,471,872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,555,799,025)	(115,419,948,294)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22,432,907,304)	(73,983,318,360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(170,969,358,565)	430,903,117,992
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,392,134,459)	(33,565,343,588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,149,846	1,722,109,312
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(615,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		89,122,188,720	10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(200,394,320,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,539,262,510	87,765,085,212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(518,726,533,383)	(134,472,469,064)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(191,874,600,000)	(445,430,085,296)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(191,874,600,000)	(445,430,085,296)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(881,570,491,948)	(148,999,436,368)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,578,886,390,250	2,322,893,294,676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,694,054,581)	2,752,153,208
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(20,826,228,461)	29,706,814,054
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	1,672,795,615,260	2,206,352,825,570

Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỊNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 20
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 4
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,225,465,760	2,035,182,300
	1,373,171,563,260	1,478,251,208,550
	297,398,586,240	1,098,599,999,400
Cộng	1,672,795,615,260	2,578,886,390,250

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	1,112,621,312,880	1,112,621,312,880	586,743,501,600	586,743,501,600

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	2,677,748,090,640	-	2,677,748,090,640	2,700,603,981,800	-	2,700,603,981,800
	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
	194,000,000,000	-	194,000,000,000	194,000,000,000	-	194,000,000,000
	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	886,570,084,800	-	886,570,084,800
	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
	225,160,337,240	-	225,160,337,240	546,278,143,600	-	546,278,143,600

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Vietubes
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

	401,268,687,960	-	401,268,687,960	404,693,712,700	-	404,693,712,700
	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
	24,172,730,611	-	24,172,730,611	27,597,755,351	-	27,597,755,351

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cứu Long
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)
- Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103 - 107)
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	429,107,644,980	461,064,697,350
	430,022,251,617	381,149,621,155
	261,395,264,293	253,553,995,210
	175,444,054,959	206,185,324,742
	395,660,919,311	643,207,731,093
Cộng	1,691,630,135,160	1,945,161,369,550

Cộng

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty con

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	461,146,112,385	428,010,229,267
	450,913,479,765	414,305,413,046
	3,012,034,213	20,072,592,819
	-	-
	-	-
	17,879,193,935	13,083,199,072
	430,022,251,617	381,149,621,155
	-	-
	-	-

Công ty liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Vietubes
- Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

	10,232,632,620	13,704,816,221
	1,759,831,080	3,003,254,590
	2,932,643,700	2,454,967,008
	-	-
	5,540,157,840	8,246,594,624
	-	-
	-	-

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	272,136,090,660	-	237,578,696,500	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	178,903,620	-	164,940,150	-
- Ký cược, ký quỹ	2,840,732,160	-	2,864,979,200	-
- Phải thu lãi vay	11,578,850,640	-	5,701,963,250	-
- Phải thu khác	257,537,604,240	-	228,846,813,900	-
b) Dài hạn	11,980,532,340	-	11,803,334,450	-
- Ký cược, ký quỹ	11,980,532,340	-	11,803,334,450	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	-	-
Cộng	284,116,623,000	-	249,382,030,950	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(2,006,204,760)	(2,006,204,760)	(646,964,100)	(646,964,100)
Cộng	(2,006,204,760)	(2,006,204,760)	(646,964,100)	(646,964,100)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	455,772,075,360	(103,354,715,940)	457,863,304,900	(104,236,899,050)
- Công cụ, dụng cụ	347,567,640	-	336,705,100	-
Cộng	456,119,643,000	(103,354,715,940)	458,200,010,000	(104,236,899,050)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	8,310,637,440	8,381,572,800
- Mua sắm	262,133,760	264,371,200
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	-	-
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	8,048,503,680	8,117,201,600
Khác	8,310,637,440	8,381,572,800
Cộng	8,310,637,440	8,381,572,800

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	264,811,332,250	12,009,040,050,850	47,701,131,400	53,396,629,050	1,139,651,800	12,376,088,795,350
- Mua trong năm	-	12,628,918,440	1,449,924,957	94,018,554	-	14,172,861,951
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,284,445,601)	-	(2,284,445,601)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,102,685,490)	(99,031,550,290)	(406,219,657)	(445,611,003)	(9,645,160)	(101,995,711,600)
Số dư cuối kỳ	262,708,646,760	11,922,637,419,000	48,744,836,700	50,760,591,000	1,130,006,640	12,285,981,500,100
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63,318,541,250	4,528,257,134,800	41,143,441,500	41,677,818,850	1,139,651,800	4,675,536,588,200
- Khấu hao trong năm	1,675,020,636	48,031,143,111	1,227,328,110	900,427,338	-	51,833,919,195
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,284,445,601)	-	(2,284,445,601)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(401,964,746)	(36,374,811,991)	(350,211,450)	(358,314,367)	(9,645,160)	(37,494,947,714)
Số dư cuối kỳ	64,591,597,140	4,539,913,465,920	42,020,558,160	39,935,486,220	1,130,006,640	4,687,591,114,080
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	201,492,791,000	7,480,782,916,050	6,557,689,900	11,718,810,200	-	7,700,552,207,150
Tại ngày cuối kỳ	198,117,049,620	7,382,723,953,080	6,724,278,540	10,825,104,780	-	7,598,390,386,020

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2,871,758,203,873

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90,621,746,192

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	137,437,059,100	-	-	-	68,493,086,650	35,934,772,100	241,864,917,850
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(35,712,280,638)	(35,712,280,638)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,163,164,420)	-	-	-	(577,871,170)	(222,491,462)	(1,963,527,052)
Số dư cuối kỳ	136,273,894,680	-	-	-	67,915,215,480	-	204,189,110,160
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	18,045,107,950	-	-	-	45,948,257,850	35,934,772,100	99,928,137,900
- Khấu hao trong năm	579,684,402	-	-	-	2,440,934,955	-	3,020,619,357
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(35,712,280,638)	(35,712,280,638)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(154,045,372)	-	-	-	(392,648,265)	(222,491,462)	(769,185,099)
Số dư cuối kỳ	18,470,746,980	-	-	-	47,996,544,540	-	66,467,291,520
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	119,391,951,150	-	-	-	22,544,828,800	-	141,936,779,950
Tại ngày cuối kỳ	117,803,147,700	-	-	-	19,918,670,940	-	137,721,818,640

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25,076,525,523

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	10,514,088,060	13,422,608,050
	3,706,223,220	12,254,601,900
	6,807,864,840	1,168,006,150

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,250,744,880	897,281,600
	-	606,599,000
	1,250,744,880	290,682,600

Cộng

	11,764,832,940	14,319,889,650
--	----------------	----------------

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	382,872,000,000	382,872,000,000	191,874,600,000	(195,142,600,000)	386,140,000,000	386,140,000,000
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	382,872,000,000	382,872,000,000	191,874,600,000	(195,142,600,000)	386,140,000,000	386,140,000,000
b) Dài hạn	743,223,046,020	743,223,046,020	-	-	942,636,818,650	942,636,818,650
Năm thứ 2	382,872,000,000	382,872,000,000	-	-	386,139,993,714	386,139,993,714
Trên 2 năm đến 5 năm	360,351,046,020	360,351,046,020	-	-	556,496,824,936	556,496,824,936
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	1,126,095,046,020	1,126,095,046,020	191,874,600,000	(195,142,600,000)	1,328,776,818,650	1,328,776,818,650

12. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	302,962,962,960	361,083,667,250
	141,494,844,120	197,724,042,150
	220,873,225,020	414,186,156,400
Cộng	665,331,032,100	972,993,865,800

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty con

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	462,326,999,820	583,892,216,900
	462,326,999,820	583,892,216,900
	141,494,844,120	197,724,042,150
	10,560,255,300	8,580,143,050
	302,962,962,960	361,083,667,250
	7,308,937,440	16,504,364,450

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	15,662,164,423	(2,120,555,855)	13,148,904,799	81,948,437	474,652,206
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	112,812,478	112,812,478	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,485,027,585	2,485,027,585	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,081,072,643	1,629,522,453	17,555,799,025	600,400,722	7,755,196,793
Thuế thu nhập cá nhân	14,663,950,268	55,190,080,340	52,281,211,790	115,471,799	17,688,290,617
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	43,700,355,016	24,674,591,297	54,679,554,610	84,017,761	13,779,409,464
- Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	43,700,355,016	24,669,591,297	54,674,554,610	84,017,761	13,779,409,464
- Thuế môi trường	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	97,107,542,350	81,971,478,298	140,263,310,287	881,838,719	39,697,549,080

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí lãi vay
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	102,565,910,580	127,435,404,500
	76,245,330,420	110,603,292,500
	26,320,580,160	16,832,112,000
	37,299,390,240	66,232,169,600
	3,040,448,880	12,595,684,750
	34,258,941,360	53,636,484,850
	139,865,300,820	193,667,574,100

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	370,896,450
	371,163,240	416,020,950
	1,345,105,020	566,884,950
	161,807,940	40,207,950
	155,575,140	82,099,650
	298,570,820,100	298,832,960,250
	300,604,471,440	300,309,070,200

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng quỹ lương
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	184,524,692,940	179,129,268,400
	67,039,751,940	67,611,969,050
	10,261,637,400	10,349,225,500
	261,826,082,280	257,090,462,950

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	162,093,914,220	137,192,174,500
	162,093,914,220	137,192,174,500

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29,630,842,500	29,883,756,250
Cộng	29,630,842,500	29,883,756,250

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	919,479,173,357	1,026,700,510,257	3,510,267,940,307	10,920,902,998,584
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,526,839,363,405	1,526,839,363,405
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	48,132,497,774	-	48,132,497,774
- Cổ phiếu quỹ	-	-	(20,584,059,850)	-	-	-	(20,584,059,850)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	101,356,087,271	(252,984,642,933)	(151,628,555,662)
- Chia cổ tức	453,929,090,000	-	-	-	-	(907,915,115,000)	(453,986,025,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	611,891,251,999	-	-	611,891,251,999
Số dư cuối năm trước	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,531,370,425,356	1,176,189,095,302	3,876,207,545,779	12,481,567,471,250
Số dư đầu năm nay	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,531,370,425,356	1,176,189,095,302	3,876,207,545,779	12,481,567,471,250
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	30,423,391,155	30,423,391,155
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(2,056,561,047)	(2,056,561,047)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(107,472,609,878)	-	-	(107,472,609,878)
Số dư cuối năm nay	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,423,897,815,478	1,176,189,095,302	3,904,574,375,887	12,402,461,691,480

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,756,176,900,000	1,756,176,900,000
1,728,485,690,000	1,728,485,690,000
3,484,662,590,000	3,484,662,590,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
3,484,662,590,000	3,030,733,500,000
-	453,929,090,000
3,484,662,590,000	3,484,662,590,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
348,466,259	348,466,259
-	-
348,466,259	348,466,259
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
348,050,259	348,050,259
-	-

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
1,176,189,095,302	1,176,189,095,302
776,085,617,580	783,199,163,650

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,478,207,856,865	1,583,903,284,038
(54,310,041,387)	(52,532,858,682)
1,423,897,815,478	1,531,370,425,356

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- MMK

Cuối kỳ	Đầu năm
2,772	2,772
1,528,503,262,052	1,895,618,540,719
8,125	8,125
36,342	36,342
34,941,596	27,853,768
1,342,675	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	277,966,457,298	2,331,461,032,404
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	183,870,104,841	390,821,568,101
Cộng	461,836,562,139	2,722,282,600,505
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	69,772,978,122	133,691,258,051
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	2,576,650,760	7,157,285,883
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	3,220,023,250	7,503,335,896
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	2,379,580,374	4,342,292,606
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,675,578,834	7,523,236,248
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	56,921,144,904	100,755,907,418
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	-	6,409,200,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	8,223,665,706	21,809,015,966
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,133,761,772	5,792,934,270
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,070,620,108	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	5,019,283,826	16,016,081,696
Cộng	77,996,643,828	155,500,274,017
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	277,332,981,075	1,930,843,582,136
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	148,137,454,260	303,799,741,169
Cộng	425,470,435,335	2,234,643,323,305
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,621,922,103	16,635,975,888
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	35,673,994,962	156,747,972,437
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	2,780,552,997	2,374,694,056
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	15,236,092,656	-
Cộng	73,312,562,718	175,758,642,381

5. Chi phí tài chính		Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
- Lãi tiền vay;		2,003,817,843	9,021,675,376
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;		8,191,684,449	17,584,705,830
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;		-	3,475,431,428
- Chi phí tài chính khác		-	215,242,300
	Cộng	10,195,502,292	30,297,054,934
6. Thu nhập khác		Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		4,149,846	1,722,109,312
- Các khoản khác.		1,593,139,266	6,974,278
	Cộng	1,597,289,112	1,729,083,590
7. Chi phí khác		Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	7,926,044
- Các khoản khác		-	258,673,599
	Cộng	-	266,599,643
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		65,569,931,766	140,045,079,160
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-	-
- Chi phí nhân công		39,611,618,730	56,632,652,580
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		5,698,340,955	5,783,213,436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		10,800,888,966	14,899,424,512
- Chi phí khác bằng tiền		9,459,083,115	62,729,788,632
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		3,427,571,997	4,383,377,708
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3,427,571,997	4,350,968,520
- Chi phí khác bằng tiền		-	32,409,188
	Cộng	68,997,503,763	144,428,456,868

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,753,230,324	59,088,722,112
- Chi phí nhân công	263,721,820,860	487,853,178,288
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	54,824,976,477	170,811,824,204
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	139,958,487,081	1,597,287,236,496
- Chi phí khác bằng tiền	10,209,424,356	64,030,819,073
Cộng	494,467,939,098	2,379,071,780,173

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,659,581,424	74,998,172,452
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	73,128,972
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,659,581,424	75,071,301,424

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,672,795,615,260	2,578,886,390,250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,958,919,288,900	2,207,608,671,900
Các khoản đầu tư khác	1,112,621,312,880	586,743,501,600
Ký quỹ, ký cược	14,821,264,500	14,668,291,200
Tổng cộng	4,759,157,481,540	5,387,906,854,950
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	1,126,095,046,020	1,328,776,818,650
Phải trả người bán và phải trả khác	963,901,864,666	1,272,197,700,050
Chi phí phải trả	139,865,300,820	193,667,574,100
Tổng cộng	2,229,862,211,506	2,794,642,092,800

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trợ giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,578,886,390,250	-	-	2,578,886,390,250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,207,608,671,900	-	-	2,207,608,671,900
Các khoản đầu tư khác	586,743,501,600	-	-	586,743,501,600
Tài sản khác	2,864,979,200	11,803,312,000	-	14,668,291,200
Tổng cộng	5,376,103,542,950	11,803,312,000	-	5,387,906,854,950
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	386,140,000,000	942,636,818,650	-	1,328,776,818,650
Phải trả người bán và phải trả khác	1,272,197,700,050	-	-	1,272,197,700,050
Chi phí phải trả	193,667,574,100	-	-	193,667,574,100
Tổng cộng	1,852,005,274,150	942,636,818,650	-	2,794,642,092,800
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,524,098,268,800	(930,833,506,650)	-	2,593,264,762,150

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,672,795,615,260	-	-	1,672,795,615,260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,958,919,288,900	-	-	1,958,919,288,900
Các khoản đầu tư khác	1,112,621,312,880	-	-	1,112,621,312,880
Tài sản khác	2,840,732,160	11,980,532,340	-	14,821,264,500
Tổng cộng	4,747,176,949,200	11,980,532,340	-	4,759,157,481,540
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	382,872,000,000	743,223,046,020	-	1,126,095,046,020
Phải trả người bán và phải trả khác	963,901,864,666	-	-	963,901,864,666
Chi phí phải trả	139,865,300,820	-	-	139,865,300,820
Tổng cộng	1,486,639,165,486	743,223,046,020	-	2,229,862,211,506
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,260,537,783,714	(731,242,513,680)	-	2,529,295,270,034

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2,586,685,505	10,621,723,600
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,140,473,667,349	1,110,868,295,800
Các công ty con của Tổng Công ty	450,913,479,765	390,924,319,500
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	10,232,632,620	13,704,816,222
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	10,700,701,459	70,322,133,050
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	31,499,681	3,760,599,500
Các công ty con của Tổng Công ty	462,326,999,820	583,892,216,900
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

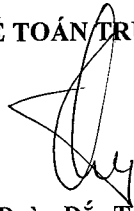
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

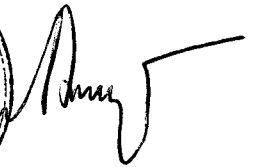
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 - 2016

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh

Chủ tịch

Ông Đỗ Đức Chiến

Phó Chủ tịch

Ông Phạm Tiến Dũng

Thành viên

Ông Dương Xuân Quang

Thành viên

Ông Lê Văn Bé

Thành viên

Ông Trần Văn Hoạt

Thành viên

Bà Phạm Thị An Bình

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Hoạt

Phó Tổng Giám đốc

Bà Hồ Ngọc Yến Phương

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đào Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hồ Vũ Hải

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232,643,624	257,982,030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	75,148,051	114,872,445
1. Tiền	111		61,787,827	65,937,033
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,360,224	48,935,412
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	49,982,988	26,135,568
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		49,982,988	26,135,568
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90,211,575	99,345,231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	75,994,166	86,644,159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,082,194	2,147,320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	12,225,341	10,582,570
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(90,126)	(28,818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		15,847,481	15,766,731
1. Hàng tồn kho	141	V.06	20,490,550	20,409,800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,643,069)	(4,643,069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,453,529	1,862,055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	472,331	597,889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		981,198	1,264,166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		488,153,717	489,922,166
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		538,209	525,761
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	538,209	525,761
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		347,534,241	349,331,358
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	341,347,277	343,009,007
- Nguyên giá	222		551,930,885	551,273,443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(210,583,608)	(208,264,436)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6,186,964	6,322,351
- Nguyên giá	228		9,172,916	10,773,493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,985,952)	(4,451,142)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	373,344	373,344
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		373,344	373,344
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	138,320,610	138,320,610
1. Đầu tư vào công ty con	251		120,294,164	120,294,164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,387,313	1,371,093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	56,188	39,968
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	1,331,125	1,331,125
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		720,797,341	747,904,196
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		163,633,743	191,932,371
I. Nợ ngắn hạn	310		88,099,036	108,946,707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29,889,085	43,340,484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,783,358	4,325,503
4. Phải trả người lao động	314		1,543,494	3,039,814
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6,283,257	8,626,618
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13,504,244	13,376,796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	17,200,000	17,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	11,762,178	11,451,691
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,133,420	7,585,801
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		75,534,707	82,985,664
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	33,388,277	41,988,277
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	7,281,847	6,111,010
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		34,864,583	34,886,377
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		557,163,598	555,971,825
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	557,163,598	555,971,825
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181,630,323	181,630,323
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181,630,323	181,630,323
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(2,379,178)	(2,299,523)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58,538,325	58,538,325
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193,569,785	192,298,357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		192,298,357	134,150,061
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1,271,428	58,148,296
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		720,797,341	747,904,196

Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 - 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 1 - 2016		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20,699,949	127,423,825	20,699,949	127,423,825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20,699,949	127,423,825	20,699,949	127,423,825
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	19,069,985	104,598,545	19,069,985	104,598,545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,629,964	22,825,280	1,629,964	22,825,280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,285,938	8,226,860	3,285,938	8,226,860
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	456,972	1,418,136	456,972	1,418,136
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		89,813	422,284	89,813	422,284
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	153,627	205,176	153,627	205,176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	2,938,906	6,555,190	2,938,906	6,555,190
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,366,397	22,873,638	1,366,397	22,873,638
11. Thu nhập khác	31	VI.6	71,592	80,934	71,592	80,934
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	12,479	-	12,479
13. Lợi nhuận khác	40		71,592	68,455	71,592	68,455
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,437,989	22,942,093	1,437,989	22,942,093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	74,384	3,513,916	74,384	3,513,916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,363,605	19,428,177	1,363,605	19,428,177


Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 - 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,437,989	22,942,093
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			1,783,276	5,440,481
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,458,632	7,983,707
- Các khoản dự phòng	03		1,542,632	2,531,299
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		170,800	162,677
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,478,601)	(7,417,622)
- Chi phí lãi vay	06		89,813	422,284
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	1,758,136
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,221,265	28,382,574
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11,328,862	(4,778,410)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(80,750)	(170,475)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19,935,111)	6,499,233
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		109,338	329,849
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(514,280)	(1,227,648)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(754,102)	(5,411,829)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,005,464)	(3,462,990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,630,242)	20,160,304
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(645,069)	(1,571,117)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		186	80,608
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,564,878)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,915,770	467,727
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9,380,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		965,410	4,108,083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23,328,581)	(6,294,699)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8,600,000)	(20,849,564)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,600,000)	(20,849,564)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(39,558,823)	(6,983,959)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		114,872,445	109,333,206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(165,571)	128,822
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		75,148,051	102,478,069

Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 20
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 4
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thời việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	99,976	90,654
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61,687,851	65,846,379
- Tương đương tiền	13,360,224	48,935,412
Cộng	75,148,051	114,872,445

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	49,982,988	49,982,988	26,135,568	26,135,568
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	120,294,164	-	120,294,164	120,294,164	-	120,294,164
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,038,600	-	10,038,600	10,038,600	-	10,038,600
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	-	54,400,000	54,400,000	-	54,400,000
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cứu Long	19,277,073	20,537,403
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	19,318,160	16,977,711
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	11,742,824	11,294,165
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103 - 107)	7,881,584	9,184,202
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17,774,525	28,650,679
Cộng	75,994,166	86,644,159

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty con	20,256,670	18,454,584
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	135,312	894,102
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	803,198	582,771
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	19,318,160	16,977,711
Công ty liên doanh	459,687	610,460
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	79,058	133,775
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	131,745	109,353
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	248,884	367,332

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi vay
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu nội bộ từ các công ty con

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
12,225,341	-	10,582,570	-
-	-	-	-
8,037	-	7,347	-
127,616	-	127,616	-
520,164	-	253,985	-
11,569,524	-	10,193,622	-
538,209	-	525,761	-
538,209	-	525,761	-
-	-	-	-
12,763,550	-	11,108,331	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(90,126)	(90,126)	(28,818)	(28,818)
(90,126)	(90,126)	(28,818)	(28,818)

6. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
20,474,936	(4,643,069)	20,394,802	(4,643,069)
15,614	-	14,998	-
20,490,550	(4,643,069)	20,409,800	(4,643,069)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan

Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự

Khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
373,344	373,344
11,776	11,776
-	-
361,568	361,568
373,344	373,344

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,795,605	534,923,833	2,124,772	2,378,469	50,764	551,273,443
- Mua trong năm	-	566,040	64,987	4,214	-	635,241
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(102,391)	-	(102,391)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6,221	118,277	36	58	-	124,592
Số dư cuối kỳ	11,801,826	535,608,150	2,189,795	2,280,350	50,764	551,930,885
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,820,425	201,704,104	1,832,670	1,856,473	50,764	208,264,436
- Khấu hao trong năm	75,076	2,152,801	55,010	40,358	-	2,323,245
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(102,391)	-	(102,391)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6,188	92,487	36	(393)	-	98,318
Số dư cuối kỳ	2,901,689	203,949,392	1,887,716	1,794,047	50,764	210,583,608
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	8,975,180	333,219,729	292,102	521,996	-	343,009,007
Tại ngày cuối kỳ	8,900,137	331,658,758	302,079	486,303	-	341,347,277

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

129,009,803

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4,071,058

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	3,050,917	1,600,658	10,773,493
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(1,600,658)	(1,600,658)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	81	-	81
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	3,050,998	-	9,172,916
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	803,791	-	-	-	2,046,693	1,600,658	4,451,142
- Khấu hao trong năm	25,982	-	-	-	109,405	-	135,387
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(1,600,658)	(1,600,658)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	81	-	81
Số dư cuối kỳ	829,773	-	-	-	2,156,179	-	2,985,952
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	5,318,127	-	-	-	1,004,224	-	6,322,351
Tại ngày cuối kỳ	5,292,145	-	-	-	894,819	-	6,186,964

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,126,529

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	472,331	597,889
	166,497	545,862
	305,834	52,027

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng
- Các khoản khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	56,188	39,968
	-	27,020
	56,188	12,948

Cộng

	528,519	637,857
--	---------	---------

11. Vay và nợ thuê tài chính**a) Ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	17,200,000	17,200,000	8,600,000	(8,600,000)	17,200,000	17,200,000
	-	-	-	-	-	-
	17,200,000	17,200,000	8,600,000	(8,600,000)	17,200,000	17,200,000

b) Dài hạn

- Năm thứ 2
- Trên 2 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

	33,388,277	33,388,277	-	-	41,988,277	41,988,277
	17,200,000	17,200,000	-	-	17,200,000	17,200,000
	16,188,277	16,188,277	-	-	24,788,277	24,788,277
	-	-	-	-	-	-

Cộng

	50,588,277	50,588,277	8,600,000	(8,600,000)	59,188,277	59,188,277
--	------------	------------	-----------	-------------	------------	------------

12. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	13,610,196	16,083,905
	6,356,462	8,807,307
	9,922,427	18,449,272
	29,889,085	43,340,484

Cộng**b) Phải trả người bán là các bên liên quan****Công ty con**

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	-	-
	20,769,407	26,008,562
	-	-
	6,356,462	8,807,307
	474,405	382,189
	-	-
	-	-
	13,610,196	16,083,905
	328,344	735,161

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Thuế môn bài
- Thuế môn bài nhà thầu
- Thuế nhà thầu phụ

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	697,646	(92,270)	584,053	21,323
	-	5,022	5,022	-
	-	-	-	-
	-	110,887	110,887	-
	1,028,110	74,384	754,102	348,392
	653,183	2,475,447	2,334,007	794,623
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	1,946,564	1,102,894	2,430,438	619,020
	-	223	223	-
	-	-	-	-
	1,946,564	1,102,671	2,430,215	619,020
	4,325,503	3,676,364	6,218,509	1,783,358

Cộng

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + *Hoạt động của các giàn khoan*
 - + *Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ*
- Các khoản trích trước khác
 - + *Chi phí lãi vay*
 - + *Các khoản khác*

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4,607,633	5,676,410
	3,425,217	4,926,650
	1,182,416	749,760
	1,675,624	2,950,208
	136,588	561,055
	1,539,036	2,389,153
	6,283,257	8,626,618

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	16,521
	16,674	18,531
	60,427	25,251
	7,269	1,791
	6,989	3,657
	13,412,885	13,311,045
	13,504,244	13,376,796

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*
 - + *Dự phòng quỹ lương*
 - + *Dự phòng khác*

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	11,762,178	11,451,691
	8,289,519	7,979,032
	3,011,669	3,011,669
	460,990	460,990
	11,762,178	11,451,691

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*

Cộng

	7,281,847	6,111,010
	7,281,847	6,111,010

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,331,125	1,331,125
Cộng	1,331,125	1,331,125

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	161,095,191	126,770,844	(17,257)	(806,512)	51,714,543	175,264,795	514,021,604
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	69,696,415	69,696,415
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	2,197,129	-	2,197,129
- Cổ phiếu quỹ	-	-	(949,244)	-	-	-	(949,244)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,626,653	(11,548,119)	(6,921,466)
- Chia cổ tức	20,535,132	-	-	-	-	(41,114,734)	(20,579,602)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,493,011)	-	-	(1,493,011)
Số dư cuối năm trước	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(2,299,523)	58,538,325	192,298,357	555,971,825
Số dư đầu năm nay	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(2,299,523)	58,538,325	192,298,357	555,971,825
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1,363,605	1,363,605
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(92,177)	(92,177)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(79,655)	-	-	(79,655)
Số dư cuối kỳ này	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(2,379,178)	58,538,325	193,569,785	557,163,598

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
91,511,997	91,511,997
90,118,326	90,118,326
181,630,323	181,630,323

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
181,630,323	161,095,191
-	20,535,132
181,630,323	181,630,323
-	41,114,734

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
348,466,259	348,466,259
-	-
348,466,259	348,466,259
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
348,050,259	348,050,259
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
58,538,325	58,538,325
34,864,583	34,886,377

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
(2,379,178)	(2,299,523)
(2,379,178)	(2,299,523)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP	2,772	2,772
- VND	1,528,503,262,052	1,895,618,540,719
- EUR	8,125	8,125
- SGD	36,342	36,342
- DZD	34,941,596	27,853,768
- MMK	1,342,675	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	12,458,718	109,130,361
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	8,241,231	18,293,464
Cộng	20,699,949	127,423,825
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	3,127,290	6,257,782
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	115,488	335,016
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	144,324	351,214
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	106,655	203,253
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	209,564	352,145
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	2,551,259	4,716,154
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	-	300,000
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	368,592	1,020,830
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	95,637	271,154
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	47,986	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	224,969	749,676
Cộng	3,495,883	7,278,612
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	12,430,325	90,378,374
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	6,639,660	14,220,171
Cộng	19,069,985	104,598,545
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	879,473	778,692
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,598,942	7,337,014
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	124,627	111,154
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	682,896	-
Cộng	3,285,938	8,226,860

5. Chi phí tài chính		Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
- Lãi tiền vay		89,813	422,284
- Lỗi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện		367,159	823,100
- Lỗi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện		-	162,677
- Chi phí tài chính khác		-	10,075
Cộng		456,972	1,418,136
6. Thu nhập khác		Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		186	80,608
- Các khoản khác.		71,406	326
Cộng		71,592	80,934
7. Chi phí khác		Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	371
- Các khoản khác		-	12,108
Cộng		-	12,479
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 1 - 2016	Quý 1 - 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		2,938,906	6,555,190
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-	-
- Chi phí nhân công		1,775,430	2,650,845
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		255,405	270,699
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		484,106	697,408
- Chi phí khác bằng tiền		423,965	2,936,238
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		153,627	205,176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		153,627	203,659
- Chi phí khác bằng tiền		-	1,517
Cộng		3,092,533	6,760,366

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 1 - 2016</u>	<u>Quý 1 - 2015</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,154,284	2,765,808
- Chi phí nhân công	11,820,260	22,835,292
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,457,307	7,995,311
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,273,071	74,765,364
- Chi phí khác bằng tiền	457,596	2,997,136
Cộng	<u>22,162,518</u>	<u>111,358,911</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 1 - 2016</u>	<u>Quý 1 - 2015</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	74,384	3,510,493
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	3,423
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>74,384</u>	<u>3,513,916</u>

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Các khoản đầu tư khác
Ký quỹ, ký cược

Tổng cộng

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ
Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

Tổng cộng

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,148,051	114,872,445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88,001,765	98,334,462
Các khoản đầu tư khác	49,982,988	26,135,568
Ký quỹ, ký cược	665,825	653,376
Tổng cộng	213,798,629	239,995,851
Các khoản vay và nợ	50,588,277	59,188,277
Phải trả người bán và phải trả khác	43,301,971	56,668,049
Chi phí phải trả	6,283,257	8,626,618
Tổng cộng	100,173,505	124,482,944

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	114,872,445	-	-	114,872,445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98,334,462	-	-	98,334,462
Các khoản đầu tư khác	26,135,568	-	-	26,135,568
Ký quỹ, ký cược	127,616	525,760	-	653,376
Tổng cộng	239,470,091	525,760	-	239,995,851
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	17,200,000	41,988,277	-	59,188,277
Phải trả người bán và phải trả khác	56,668,049	-	-	56,668,049
Chi phí phải trả	8,626,618	-	-	8,626,618
Tổng cộng	82,494,667	41,988,277	-	124,482,944
Chênh lệch thanh khoản thuần	156,975,424	(41,462,517)	-	115,512,907

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,148,051	-	-	75,148,051
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88,001,765	-	-	88,001,765
Các khoản đầu tư khác	49,982,988	-	-	49,982,988
Ký quỹ, ký cược	127,616	538,209	-	665,825
Tổng cộng	213,260,420	538,209	-	213,798,629
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	17,200,000	33,388,277	-	50,588,277
Phải trả người bán và phải trả khác	43,301,971	-	-	43,301,971
Chi phí phải trả	6,283,257	-	-	6,283,257
Tổng cộng	66,785,228	33,388,277	-	100,173,505
Chênh lệch thanh khoản thuần	146,475,192	(32,850,068)	-	113,625,124

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	116,203	473,128
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	51,234,217	49,481,884
Các công ty con của Tổng Công ty	20,256,670	18,454,584
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	459,687	610,460
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	480,714	3,132,389
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,415	167,510
Các công ty con của Tổng Công ty	20,769,407	26,008,562
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng